

Nhận diện tầng lớp trung lưu ở Việt Nam qua cách tiếp cận đa chiều

Lê Kim Sa*

Ngày nhận: 8/10/2015

Ngày nhận bản sửa: 19/11/2015

Ngày duyệt đăng: 25/5/2016

Tóm tắt:

Tầng lớp trung lưu là một khái niệm có tính bao hàm và có nhiều phương cách đo lường. Bài viết đề xuất “Chỉ số trung lưu” bao gồm 5 tiêu chí, theo đó tầng lớp trung lưu được xác định là một người (hoặc hộ) có mức thu nhập trung bình, có văn hóa với trình độ học vấn tương đương đại học, có nghề nghiệp ổn định có kỹ năng, có nhà ở và một cuộc sống tương đối tiện nghi. Sử dụng bộ số liệu VLSS 2012, bài viết đã ước lượng quy mô tầng lớp trung lưu Việt Nam năm 2010 là gần 7,4 triệu hộ, tương đương 29,58 triệu người thuộc tầng lớp trung lưu nếu chỉ đo lường theo khía cạnh thu nhập. Tuy nhiên, con số này giảm mạnh nếu xét thêm các chiều cạnh khác. Bằng chứng về sự hiện hữu của tầng lớp trung lưu cho thấy một hệ quả của sự phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Cơ chế thị trường đã giúp người dân giải phóng các tài sản, vật chất lẫn phi vật chất, của cá nhân hoặc của gia đình, để thoát khỏi nghèo đói và trở thành thành viên của tầng lớp trung lưu.

Từ khóa: Tầng lớp trung lưu, chỉ số trung lưu, đo lường, Việt Nam.

Measuring the middle class in Vietnam: A multidimensional approach

Abstract:

Middle class is a multi-dimensional concept and could be measured in several ways. This paper offered the Middle Class Index, which includes 5 criteria. Specifically, a middle class refers to one person (or household) with middle income, college education, sustainable skill job, decent house and comfortable life. Using the dataset VLSS 2012, the estimated size of Vietnam's middle class in 2010 is 7.4 million households, equivalent to 29.58 million people, using income criterion. However, the size of the middle class is significantly reduced when other criteria are taken into account. The evidence of existence of the middle class showed the consequence of the development of market economy in Vietnam. The market mechanism has released the people's resources, both physical and non-physical ones, of both individuals and households, to help people move out of poverty and become a member of the middle class.

Keywords: Middle class, middle class index, measurement, Vietnam

1. Mở đầu

“Tầng lớp trung lưu” là một khái niệm mang tính bao hàm nên trên thực tế các học giả đã đưa ra nhiều nội hàm khác nhau theo từng cách tiếp cận triết học, chính trị, kinh tế, xã hội hay văn hóa. Thông thường, tầng lớp trung lưu được hiểu là những người không thuộc tầng lớp trên cùng cũng không thuộc tầng lớp

dưới cùng của một hệ thống cấp bậc xã hội. Tầng lớp trung lưu được xác định là tầng lớp giữa, và tách biệt với tầng lớp trên và tầng lớp dưới, giữa những người giàu và người nghèo, nhưng cũng không có một đồng thuận nào về một ngưỡng cụ thể để tách bạch các nhóm hay tầng lớp này:

“Những kẻ ở hai cực – cực đẹp, cực khỏe, cực

sang, cực giàu và những kẻ ở cực đối nghịch, cực nghèo, cực yếu, cực hạ tiện – là những kẻ khó lòng hành động theo lý trí... Cái tốt nằm ở giữa là số trung bình cộng của cái tập thể đó (xã hội) và là tầng lớp trung lưu”.

Aristotle, 350 B.C. “Politics”

Tiêu chí xác định tầng lớp trung lưu có tính co giãn khá cao. Việc sử dụng chỉ tiêu như một thước đo để phân các tầng lớp kinh tế vốn đã được sử dụng khá phổ biến ở trên thế giới. Ở các nước ở mức sống trung bình, thu nhập sẽ là một thước đo so sánh giữa các nhóm xã hội, đồng thời cũng cần chú ý đến điều kiện sống, cách thức sống của những hộ gia đình thuộc nhóm này.

Quá trình phát triển kinh tế xã hội kể từ khi Đổi mới đã cải thiện đáng kể cuộc sống vật chất và tinh thần của hầu hết người dân Việt Nam. Mức sống của người dân được cải thiện đáng kể và cũng là biểu hiện của một nhóm dân cư mới với số lượng ngày càng đông đảo những người có tiêu dùng và thu nhập khá trong xã hội. Khi thu nhập đầu người tăng lên, ngày càng nhiều người thoát khỏi cảnh nghèo đói và gia nhập vào tầng lớp người lớp trên, gọi là tầng lớp trung lưu. Họ tham gia vào nhiều loại hình việc làm, từ công việc văn phòng đến việc làm chân tay và có mức thu nhập ổn định hơn. Điều kiện kinh tế - xã hội thúc đẩy phát triển nhóm hộ gia đình khá giả hay tầng lớp trung lưu, đã và sẽ còn biến đổi ở Việt Nam.

Tuy nhiên, ở một xã hội đang chuyển đổi như Việt Nam, thu nhập có thể bị che giấu bởi sự không hoàn hảo của cơ chế thị trường hoặc không phản ánh đầy đủ vị thế cũng như mức sống và chất lượng sống của một hộ gia đình. Để nắm bắt được tính đa dạng của tầng lớp trung lưu trong một xã hội đang biến đổi nhanh chóng do sự phát triển kinh tế ở Việt Nam, cần phải phát triển một tiêu chí đa chiều, có tính bao hàm trong đó thu nhập hộ vẫn là tiêu chí hàng đầu. Do đó, bài viết này sẽ tập trung ước lượng quy mô, cơ cấu, đặc điểm của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam, theo cách tiếp cận đa chiều, nhằm trả lời câu hỏi những người thuộc tầng lớp trung lưu ở Việt Nam.

2. Tiêu chí đa chiều đo lường tầng lớp trung lưu Việt Nam

Việc lựa chọn các cách tiếp cận khác nhau phụ thuộc vào mục đích của từng nghiên cứu. Thêm vào đó, khái niệm “tầng lớp trung lưu” trên thế giới đã

được thảo luận khá kỹ trong một nghiên cứu khác (xem Lê Kim Sa, 2013). Do đó, trong bài viết này, kết quả của nghiên cứu trước sẽ được sử dụng để làm cơ sở ước lượng quy mô tầng lớp trung lưu Việt Nam.

Theo Đỗ Thiên Kính (2012), tiêu chuẩn phân chia tầng lớp xã hội được ngầm định mặc nhiên theo hệ tư tưởng nền của chủ nghĩa Mác – Lênin (tức là “hai giai, một tầng” – giai cấp công nhân, giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức) vẫn còn ảnh hưởng lớn đến những nghiên cứu về tầng lớp xã hội ở Việt Nam. Ví dụ, giai cấp công nhân ở Việt Nam được xác định là: “*Giai cấp công nhân Việt Nam là lực lượng xã hội to lớn, đang phát triển, bao gồm những người lao động chân tay và trí óc, làm công hưởng lương trong các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp, hoặc sản xuất kinh doanh và dịch vụ có tính chất công nghiệp*” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2008).

Có thể thấy, định nghĩa này sẽ tạo ra một nghịch lý là các lãnh đạo cấp Bộ và những người thợ máy tại các xí nghiệp đều thuộc về cùng một giai cấp công nhân nhưng có địa vị xã hội khác nhau hoàn toàn, mặc dù cả hai đều làm công ăn lương trong một ngành (công nghiệp) và đều không sở hữu tư nhân bất kỳ loại tư liệu sản xuất nào trong xí nghiệp.

Để trả lời câu hỏi quy mô của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam là như thế nào, bộ số liệu Điều tra mức sống dân cư (VLSS), công bố vào năm 2012, được sử dụng để ước lượng quy mô của tầng lớp trung lưu với các định nghĩa trong Bảng 1¹. Theo đó, quy mô của tầng lớp trung lưu Việt Nam biến động khá nhiều từ hơn 4,7% (như trong định nghĩa 3), đến hơn 82% trong định nghĩa 13. Điều này cho thấy tính phức tạp và tùy tiện trong việc xác định và đo lường tầng lớp trung lưu ở Việt Nam.

Như đã nói trên, tầng lớp trung lưu là một khái niệm đa chiều cạnh và đơn vị đo lường cần phải nắm bắt được điều này. Tầng lớp trung lưu trước tiên, được xác định cơ bản ở tiêu chí mức sống thông qua chỉ số thu nhập. Thu nhập của hộ gia đình cũng phụ thuộc vào “quyền lực chính trị kinh tế” của hộ, được xác định bởi thể chế chính trị và bàn tay vô hình của thị trường. Tuy nhiên, bối cảnh hiện nay ở Việt Nam không cho phép điều này xảy ra bởi nó tạo ra một số đặc quyền cho một nhóm người và từ đó, tạo ra các khoản thu nhập ngầm không đo lường được.

Thêm vào đó, tầng lớp trung lưu còn được xác

Bảng 1: Ước lượng tầng lớp trung lưu Việt Nam theo các định nghĩa (%)

	Tác giả	Tiếp cận	Thước đo	Tỉ lệ trung lưu (%)
1	Thurow (1987), Birdsall, Graham & Pettinato (2000)	Tương đối	75%-125% của thu nhập trung vị (median)	28,75
2	Easterly (2001)	Tương đối	Ngũ vị phân tiêu dùng từ 2 đến 4	60,0
3	Milanovic & Yitzaki (2002)	Tuyệt đối	Thu nhập PPP \$12-50/ngày/người	4,7
4	Ravallion (2009)	Tuyệt đối	Chỉ tiêu theo PPP \$2-13/người/ngày	79,54
5	Birdsall (2010)	Tuyệt đối	Thu nhập theo PPP \$10/ngày/người, trừ top 5%	2,92
6	Acs & Loprest (2005)	Tuyệt đối	Gấp đôi ngưỡng nghèo theo PPP \$2/người/ngày	44,01
7	Wheary (2005)	Tuyệt đối	Gấp đôi ngưỡng nghèo quốc gia	37,66
8	Nehru (2010), Yuan & Khor (2011)	Tuyệt đối	Thu nhập từ PPP \$2-20/người/ngày	77,41
9	Banerjee & Duflo (2007)	Tuyệt đối	Chỉ tiêu theo PPP \$2-10/người/ngày	75,72
10	Peichl, Shafer & Schneider (2008)	Tương đối	Gấp đôi thu nhập trung vị	17,09
11	Brzezinski (2010)	Tương đối	Gấp 3 thu nhập trung vị	7,13
12	McKinsey (2010)	Tuyệt đối	Thu nhập hộ gia đình hàng năm theo PPP từ \$13.500-113.000	10,5
13	ADB (2010), Bhandari (2010), Chun (2010)	Tuyệt đối	Chỉ tiêu từ \$2-20/người/ngày	82,02

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán

định thông qua tiêu chí lối sống. Khía cạnh văn hóa là một trong những tiêu chí quan trọng để xác định tầng lớp trung lưu. Vì văn hóa là một khái niệm và phạm trù phức tạp và khó đo lường nên phải sử dụng một số thước đo như trình độ văn hóa là một trong những tiêu chí được sử dụng để định nghĩa và phân loại tầng lớp trung lưu.

Để xác định trình độ văn hóa của một người, có thể sử dụng trình độ giáo dục, mặc dù không thể thay thế hoàn toàn nhưng có thể giả định những người đạt được trình độ giáo dục cao thường dành ưu tiên cho sự phát triển sự nghiệp và chuyên môn, từ đó tạo ra thu nhập cao hơn và tiếp tục tái đầu tư vào con cái thông qua giáo dục. Sự kết hợp việc xác định tầng lớp trung lưu dựa trên thu nhập với tiêu chí “trình độ giáo dục”, sẽ tạo ra giả thuyết người càng giàu thì sẽ đầu tư nhiều hơn cho giáo dục và có học vị càng cao và người có học vị cao hơn cũng

đồng nghĩa với việc có mức sống khá giả hơn.

Chỉ xét trên hai tiêu chí này đã thấy có mối liên quan không thể bỏ qua của các tiêu chí ngoài thu nhập. Tầng lớp trung lưu bao hàm một lối sống nhất định, một mẫu hình giá trị của cuộc sống và tạo ra những yếu tố ổn định xã hội. Do đó, để có thể bao hàm các nhân tố này tác giả đề xuất “*Chỉ số trung lưu*” – một đơn vị đo lường mang tính đa chiều, bao hàm hơn, kết hợp cả tương đối với tuyệt đối, không chỉ dựa vào các nhân tố kinh tế mà còn bao hàm một số yếu tố kinh tế xã hội khác.

“Chỉ số trung lưu” được xác định bằng 5 yếu tố để ước lượng tầng lớp trung lưu.

(i) *Chỉ số thu nhập*: thay vì sử dụng các giới hạn trên và dưới hay tỷ lệ phần trăm nào đó của trung vị thu nhập, thước đo gấp đôi ngưỡng nghèo thu nhập được sử dụng với giả định càng xa ngưỡng gấp đôi

ngưỡng nghèo thì hộ gia đình càng ít rủi ro trở thành nghèo.

Lượng hóa chỉ số: Các hộ trên ngưỡng gấp đôi chuẩn nghèo = 1, khác = 0

(ii) *Chỉ số giáo dục*: Sự hiện diện của ít nhất là một người trong gia đình với trình độ đại học và tương đương (đã hoàn thành hoặc đang theo học) thì được coi là thuộc tầng lớp trung lưu.

Lượng hóa chỉ số: ít nhất một thành viên trong gia đình có giáo dục đại học hoặc tương đương = 1, khác = 0

(iii) *Chỉ số nhà ở*: Việc có một mái nhà chắc chắn để ở là rất quan trọng đối với vị thế trung lưu và cũng phần nào phản ánh hành vi tiêu dùng của người trung lưu.

Lượng hóa chỉ số: Nhà có mái, vách kiên cố và nhà vệ sinh = 1, khác = 0.

(iv) *Chỉ số chất lượng sống*: Vị thế trung lưu thường gắn với một cách sống tiện nghi, tương đối đầy đủ với các loại đồ dùng lâu bền, để có một cuộc sống chất lượng cao hơn.

Lượng hóa chỉ số: Trong bộ số liệu VLSS có 20 nhóm đồ dùng lâu bền cho gia đình, do đó các hộ có hơn 10 loại = 1 và khác = 0.

(v) *Chỉ số nghề nghiệp*: Sau thu nhập, nghề nghiệp là một trong những nhân tố quan trọng nhất xác định tầng lớp của cá nhân hoặc hộ gia đình. Nghề nghiệp trong chỉ số được phân làm 2 loại hình lao động: lao động giản đơn và lao động có kỹ năng.

Lượng hóa chỉ số: nếu nghề nghiệp của chủ hộ hoặc người tạo ra nhiều thu nhập nhất trong hộ mà không phải từ làm lao động giản đơn = 1, khác = 0.

3. Quy mô và phân bố của tầng lớp trung lưu Việt Nam

Để ước lượng quy mô hiện tại của tầng lớp trung lưu Việt Nam, bộ số liệu Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2012 (VLSS 2012) được sử dụng và dân số năm 2010 (theo điều tra dân số) được sử dụng như năm cơ sở để tính toán quy mô của tầng lớp trung lưu. Kỹ thuật tính toán được thực hiện ước

lượng theo hai bước. Bước thứ nhất là tạo một bộ mẫu nhỏ dựa trên thu nhập, bao gồm những hộ có mức thu nhập gấp đôi ngưỡng nghèo. Sau đó, bước thứ hai là áp dụng các tiêu chí còn lại của chỉ số trung lưu.

Những người đáp ứng 3 tiêu chí trở lên trong 5 tiêu chí của chỉ số trung lưu được coi là tầng lớp trung lưu ở Việt Nam. Tính toán theo Điều tra mức sống dân cư năm 2010, có khoảng 34,11% số hộ đáp ứng được yêu cầu này. Con số này ở thành thị là 60,4% trong khi đó ở nông thôn là 23%.

Như vậy, tầng lớp trung lưu của Việt Nam theo cách xác định thông qua chỉ số trung lưu cho thấy sự biến thiên của nhóm hộ thuộc tầng lớp này. Theo Bảng 2, số hộ trung lưu giảm mạnh giữa các nhóm, từ hơn 34% số hộ gia đình trung lưu đáp ứng 3 tiêu chí, xuống còn 19% số hộ đáp ứng 4 tiêu chí và chỉ còn 7% số hộ đáp ứng cả 5 tiêu chí. Với dân số 86,9 triệu người vào năm 2010, nếu giả định một hộ gia đình đại diện của Việt Nam có 4 người² thì năm 2010 quy mô tầng lớp trung lưu của Việt Nam ước tính gần 7,4 triệu hộ, tương đương 29,58 triệu người thuộc tầng lớp trung lưu.

Điều này cũng khá phù hợp và đúng như kỳ vọng, với việc xác định tầng lớp trung lưu không chỉ phụ thuộc vào thu nhập. Nếu chỉ đơn thuần xét trên tiêu chí thu nhập, nghĩa là gấp đôi ngưỡng nghèo³ thì có khoảng 37,7% số hộ thỏa mãn tiêu chí này. Với mức thu nhập này, tỷ lệ hộ trung lưu theo cách tính toán dựa vào chỉ số trung lưu thấp hơn khoảng 3 điểm phần trăm. Mặc dù không quá khác biệt, nhưng chỉ số trung lưu cho thấy những ràng buộc “chặt” phù hợp với lập luận rằng tầng lớp trung lưu không chỉ được đo lường đơn thuần về thu nhập. Điều này càng rõ ràng hơn khi áp đặt thêm các ràng buộc tiêu chí khi quy mô hộ giảm mạnh với ràng buộc 4 tiêu chí và 5 tiêu chí.

Bảng 2 cho thấy số hộ trung lưu là khá ít tại nông thôn Việt Nam. Chỉ có 23% số hộ nông thôn thuộc tầng lớp trung lưu (đáp ứng 3 tiêu chí) và so với tỷ lệ hơn 60% số hộ thành thị. Đối với trung lưu đáp

Bảng 2: Quy mô tầng lớp trung lưu của Việt Nam, theo “chỉ số trung lưu” (% tổng số hộ)

	Đáp ứng 3 tiêu chí	Đáp ứng 4 tiêu chí	Đáp ứng 5 tiêu chí
Việt Nam	34,11%	19,06%	7,03%
Nông thôn	23,02%	9,92%	2,63%
Thành thị	60,39%	40,73%	17,46%

Nguồn: Tính toán theo VLSS 2012

ứng 4 tiêu chí, con số này tương ứng là 10% và 40,7%. Với trung lưu đáp ứng 5 tiêu chí, số hộ nông thôn giảm mạnh, chỉ còn 2,6% số hộ so với 17,5% số hộ thành thị.

Một điểm cần lưu ý nữa là tỷ lệ số hộ trung lưu theo các tiêu chí cũng giảm mạnh giữa các nhóm trung lưu. Từ 2,6 lần với trung lưu đáp ứng 3 tiêu chí lên 4,1 lần với trung lưu đáp ứng 4 tiêu chí và 6,7 lần với trung lưu đáp ứng 5 tiêu chí. Như vậy, khoảng cách về số hộ thuộc tầng lớp trung lưu ở nông thôn Việt Nam là khá lớn và tăng dần theo các nhóm. Mặc dù không hoàn toàn phản ánh sự bất bình đẳng nhưng rõ ràng có thể thấy khoảng cách giữa thành thị và nông thôn Việt Nam ngày càng tăng khi điều kiện sống tăng lên trong khi nông thôn vẫn chiếm đa số trong nền kinh tế đất nước.

Có thể thấy về mặt quy mô, Việt Nam hiện nay có 34% số người thuộc tầng lớp trung lưu đáp ứng 3 tiêu chí của chỉ số trung lưu và 37,3% dân số có mức thu nhập gấp đôi ngưỡng nghèo trở lên. Nếu giả định là nhóm giàu, không được tính toán trong nghiên cứu này, chiếm 5% dân số Việt Nam thì nhóm không thuộc tầng lớp trung lưu và giàu là khoảng 60% dân số Việt Nam. Năm 2010, tỷ lệ nghèo của Việt Nam là 9,45% (theo công bố của Bộ Lao động, Thương binh và xã hội) thì nhóm ở giữa trung lưu và nghèo là khoảng 50% dân số, tương

đương 44 triệu người hay 10 triệu hộ gia đình thường xuyên đối mặt với rủi ro về nghèo. Nói cách khác, tầng lớp trung lưu Việt Nam chưa chiếm tỷ trọng cao trong xã hội, đủ để tạo nền tảng cho ổn định vĩ mô và xã hội trong dài hạn.

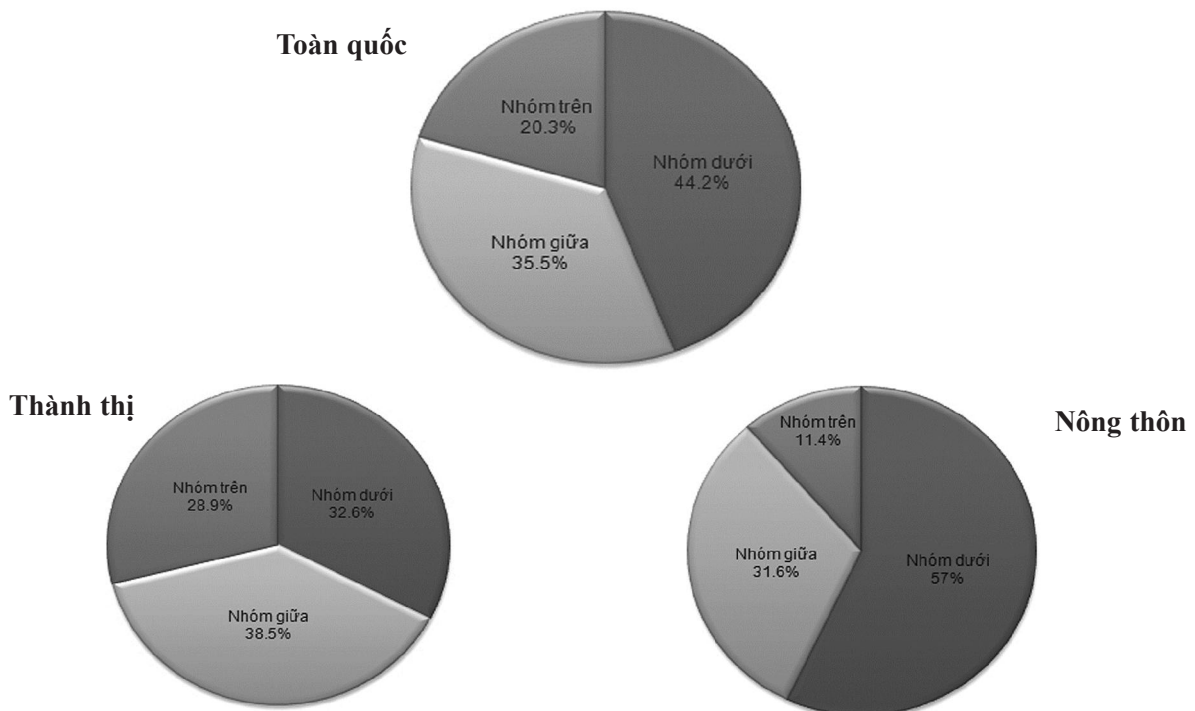
Có thể phân loại trung lưu trong toàn bộ tầng lớp trung lưu. Cũng với khái niệm bao hàm này, tác giả phân loại thành 3 nhóm trung lưu:

- Trung lưu nhóm dưới là nhóm đáp ứng 3 tiêu chí;
- Trung lưu nhóm giữa là nhóm đáp ứng 4 tiêu chí;
- Và trung lưu nhóm trên là nhóm đáp ứng cả 5 tiêu chí.

Có thể thấy trong Hình 1, tỷ lệ trung lưu nhóm dưới chiếm phần lớn nhất, hơn 44% tổng số hộ thuộc tầng lớp trung lưu Việt Nam. Chỉ 20% là tầng lớp trung lưu nhóm trên. Điều này là vì sự chênh lệch mạnh của tầng lớp trung lưu nông thôn, với 57% thuộc nhóm dưới và nhóm trên chỉ 11%. Đối với tầng lớp trung lưu thành thị, trung lưu nhóm giữa đã phát triển mạnh hơn trở thành nhóm lớn nhất, chiếm 38,5% so với nhóm dưới là 32,6%. Nhóm trên vẫn là nhóm nhỏ nhất ở thành thị nhưng cũng đã trở nên lớn hơn, với tỷ lệ gần 29% so với 11,4% ở nông thôn.

Một vấn đề rất quan trọng trong thảo luận về tầng

Hình 1: Tỷ lệ các nhóm trung lưu của tầng lớp trung lưu Việt Nam



Nguồn: Tính toán theo VLSS 2012

lớp trung lưu là nghề nghiệp của họ. Theo định nghĩa mã nghề của Việt Nam, quy mô tầng lớp trung lưu của Việt Nam được thể hiện trong Bảng 3. Theo đó, tỷ lệ số hộ làm nghề chuyên môn kỹ thuật cao trong các ngành thuộc tầng lớp trung lưu là cao nhất, gần 98% với trung lưu, trong đó 66,8% là trung lưu nhóm giữa và 39,6% là trung lưu nhóm trên. Đứng thứ hai là quân đội với hơn 94% số hộ quân đội là tầng lớp trung lưu, trong đó 78,6% là trung lưu nhóm giữa và hơn 42% là trung lưu nhóm trên. Tiếp theo các là nghề chuyên môn kỹ thuật trung cấp, lãnh đạo trong các ngành, đơn vị, nhân viên văn phòng. Như vậy, tầng lớp trung lưu Việt Nam cũng tập trung vào các ngành nghề có kỹ năng, hàm lượng chất xám và có công việc ổn định.

Điều này phần nào phù hợp với nhận định của Benerjee và Duflo (2007) về tầng lớp trung lưu toàn cầu: “Có một thực tế rõ ràng là tầng lớp trung lưu thường làm những việc được trả lương tốt. Trong tầng lớp trung lưu có rất nhiều doanh chủ, mà hầu hết họ không phải là các nhà tư bản được phục vụ... Nếu họ tìm được một việc được trả lương tốt, họ có thể tính toán để ngừng việc kinh doanh của mình... Có thể, ý thức về việc kiểm soát tương lai của người luôn biết được là có một khoản thu nhập đều đặn hàng tháng – mà không đơn thuần là thu nhập của bản thân – là điều mà tầng lớp trung lưu định hướng việc làm của họ và con cái của họ”.

Lý luận truyền thống của chủ nghĩa Marx coi mối

quan hệ với công cụ sản xuất là nền tảng của việc hình thành giai cấp. Tuy nhiên, Bảng 3 cho thấy có tới 63,4% nhân viên dịch vụ cá nhân thuộc tầng lớp trung lưu và gần 18,5% số hộ không có người làm việc thuộc tầng lớp trung lưu. Điều đó cho thấy không thể áp dụng một cách máy móc và giáo điều về sở hữu tư liệu sản xuất trong việc phân chia các tầng lớp xã hội. Điều này phù hợp với tư tưởng về “quyền” của Amatya Sen khi thị trường với bàn tay vô hình đã xác nhận “quyền” của hộ gia đình, bao hàm cả tài sản sở hữu và các loại vốn xã hội để tạo thu nhập.

Điều này cũng như một hệ quả phản ánh sự phát triển của thị trường ở Việt Nam. Cơ chế thị trường đã giúp người dân giải phóng các tài sản, vật chất lẫn phi vật chất, của cá nhân hoặc của gia đình, để thoát khỏi nghèo đói và trở thành thành viên của tầng lớp trung lưu. Chính cơ chế thị trường đã giải phóng và làm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực này, tạo ra tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Sự hiện hữu của tầng lớp trung lưu là bằng chứng cho thấy sự đúng đắn của việc phát triển nền kinh tế theo hướng thị trường.

Tầng lớp trung lưu ở Việt Nam, xét theo khía cạnh nghề nghiệp, cơ bản là nhóm có trình độ chuyên môn cao, bao gồm công nhân, nông dân, thợ thủ công, trí thức viên chức, những người kinh doanh nhỏ và vừa, chủ trang trại... Về cơ bản, mức sống của tầng lớp trung lưu được cải thiện chủ yếu

Bảng 3: Quy mô tầng lớp trung lưu Việt Nam theo nghề nghiệp (% tổng số hộ)

	Trung lưu nhóm dưới	Trung lưu nhóm giữa	Trung lưu nhóm trên
Lao động giản đơn (theo đúng định nghĩa của mã nghề nghiệp VN)	6,31	1,42	0,0
Lãnh đạo trong các ngành/đơn vị	84,14	66,80	39,61
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các ngành	97,90	83,99	48,01
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các ngành	91,85	61,49	20,85
Nhân viên, chuyên môn sơ cấp, nhân viên văn phòng	77,48	46,47	19,92
Nhân viên dịch vụ cá nhân (bảo vệ, nhân viên bán hàng)	63,36	35,58	9,48
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp	31,74	12,00	2,56
Thợ thủ công có kỹ thuật	18,98	3,64	0,0
Thợ lắp máy, vận hành máy móc thiết bị	60,56	29,81	7,88
Quân đội	94,16	78,58	42,25
Hộ không có người làm việc	18,46	7,09	0,0

Ghi chú: Lao động giản đơn trong định nghĩa về chiều việc làm khi xác định tầng lớp trung lưu bao gồm lao động giản đơn và thợ thủ công có kỹ thuật.

Nguồn: Tính toán theo VLSS 2012

là thông qua lao động. Bên cạnh đó, một phần khá lớn trong số họ làm việc trong khu vực nhà nước. Lợi ích của họ gắn liền với nhà nước, gắn liền với đường lối, chính sách của nhà nước. Tuy nhiên, một bộ phận nhóm này cũng tìm cách giành được lợi từ những lỗ hổng của cơ chế, chính sách (Trần Hữu Quang, 2004).

Một khía cạnh tiếp theo cần được xem xét là tầng lớp trung lưu ở Việt Nam được phân bổ như thế nào. Về mặt trực giác, các hộ trung lưu sẽ chủ yếu sống ở khu vực thành thị, nơi có cơ sở hạ tầng phát triển hơn, tập trung dân cư và cơ hội kinh tế và việc làm hơn. Xét theo khu vực, Bảng 4 cho thấy tỷ lệ hộ trung lưu luôn cao hơn ở thành thị so với nông thôn, mặc dù tỷ lệ trung lưu nhóm dưới không có sự chênh lệch lớn. Tuy nhiên, tỷ lệ này là 63,4% số hộ trung lưu nhóm giữa là ở thành thị và tăng lên 73,7% với trung lưu nhóm trên.

Xét theo nghề nghiệp, phân bổ tầng lớp trung lưu không thay đổi giữa các nhóm phân loại. Tập trung lớn nhất vẫn là các nghề có chuyên môn kỹ thuật

cao. Đặc biệt là đối với số hộ trung lưu nhóm trên thì nghề chuyên môn kỹ thuật cao chiếm đáng kể trong số các ngành nghề, chiếm gần 42%. Tỷ lệ này tăng theo phân loại trung lưu, từ gần 17,6% trung lưu nhóm dưới lên 27% trung lưu nhóm trên. Bảng 5 cũng cho thấy, các ngành nghề tiếp theo là các công việc chuyên môn kỹ thuật bậc trung, nhân viên dịch vụ và thợ lắp máy thiết bị. Nhóm ngành quân đội chiếm một tỷ lệ khá thấp trong phân bổ tầng lớp trung lưu ở Việt Nam.

4. Một số nhận định từ kết quả nghiên cứu

Khó có thể xác định rõ ràng được các thực tiễn xã hội, nhất là để đo lường và lượng hóa. Khái niệm “tầng lớp trung lưu” cũng không phải là ngoại lệ. Các định nghĩa khác nhau theo từng cách tiếp cận và cơ sở nền tảng trong việc diễn giải khái niệm, và từ đó không đạt được đồng thuận là khái niệm đó thực sự có nghĩa gì. Các nhà nghiên cứu chỉ đồng ý với nhau rằng khái niệm “tầng lớp trung lưu” là tầng lớp ở giữa tầng lớp hạ lưu và thượng lưu, nhưng ranh giới nào phân biệt giữa các tầng lớp vẫn là vấn đề

Bảng 4: Phân bổ tầng lớp trung lưu Việt Nam theo khu vực (%)

	Trung lưu nhóm dưới	Trung lưu nhóm giữa	Trung lưu nhóm trên
Nông thôn	47,46	36,59	26,3
Thành thị	52,54	63,41	73,7
	100	100	100

Nguồn: Tính toán theo VLSS 2012

Bảng 5: Phân bổ tầng lớp trung lưu Việt Nam theo nghề nghiệp (%)

	Trung lưu nhóm dưới	Trung lưu nhóm giữa	Trung lưu nhóm trên
Lao động giản đơn (theo đúng định nghĩa của mã nghề nghiệp VN)	7,2	2,9	0,0
Lãnh đạo trong các ngành/đơn vị	4,24	6,03	9,68
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các ngành	17,57	26,97	41,79
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các ngành	12,24	14,67	13,48
Nhân viên, chuyên môn sơ cấp, nhân viên văn phòng	3,5	3,75	4,36
Nhân viên dịch vụ cá nhân (bảo vệ, nhân viên bán hàng)	23,18	23,29	16,82
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp	7,11	4,81	2,79
Thợ thủ công có kỹ thuật	9,16	3,14	0,0
Thợ lắp máy, vận hành máy móc thiết bị	12,94	11,39	8,17
Quân đội	1,34	2,0	2,91
Hộ không có người làm việc	1,51	1,04	0,0
	100	100	100

Nguồn: Tính toán theo VLSS 2012

đang tranh luận. Nghiên cứu này đã khảo sát một số định nghĩa và khái niệm để từ đó đưa ra khái niệm tổng hợp về tầng lớp trung lưu, phê phán và phân biệt các đo lường và lượng hóa trước đây và đưa ra “chỉ số trung lưu” bao gồm nhiều chiều cạnh hơn để ước lượng quy mô của tầng lớp này.

Đơn vị đo lường đề xuất hay “chỉ số trung lưu” bao hàm cả chỉ số mức sống lẫn lối sống. Chỉ số trung lưu bao gồm 5 tiêu chí, được coi là quan trọng đối với tầng lớp trung lưu là thu nhập, giáo dục, nghề nghiệp, chất lượng sống và nhà ở. Như vậy, tầng lớp trung lưu được xác định là một người có mức thu nhập trung bình, có văn hóa với trình độ học vấn tương đương đại học, có nghề nghiệp ổn định có kỹ năng, có ngôi nhà và tiện nghi. Theo chỉ số này, quy mô tầng lớp trung lưu Việt Nam được ước lượng là khoảng 11,8 triệu người thuộc trung lưu (34%), trong đó có 6,6 triệu người thuộc trung lưu nhóm giữa (19%) và hơn 2,4 triệu người trung lưu nhóm trên (7%).

Tầng lớp trung lưu Việt Nam cho thấy một hệ quả của sự phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Cơ chế thị trường đã giúp người dân giải phóng các

tài sản, vật chất lẫn phi vật chất, của cá nhân hoặc của gia đình, để thoát khỏi nghèo đói và trở thành thành viên của tầng lớp trung lưu. Chính cơ chế thị trường đã giải phóng và làm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực này, tạo ra tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Chính cơ chế thị trường đã làm một bộ phận người dân trở nên giàu có hơn và làm xã hội phát triển. Sự hiện hữu của tầng lớp trung lưu là bằng chứng cho thấy sự đúng đắn của việc phát triển nền kinh tế theo hướng thị trường.

Điều này có nghĩa là phải có chú ý nhiều hơn đến chính sách cần thiết cho những thách thức đang nổi lên. Các chính sách cần phải được thực hiện để đảm bảo rằng tầng lớp trung lưu tiếp tục phát triển, nhưng quan trọng hơn là tạo ra một kế hoạch cho sự phát triển bền vững của tầng lớp trung lưu. Ngay cả trong trường hợp không có các chính sách cụ thể, tầng lớp trung lưu vẫn có khả năng mở rộng đáng kể cả về số lượng và mức độ tiêu dùng trong vài thập kỷ tiếp theo. Điều này sẽ có ý nghĩa sâu sắc cho sự phát triển kinh tế và xã hội quốc gia, sự đổi mới, trách nhiệm giải trình trong các dịch vụ công, biến đổi khí hậu toàn cầu, và sự lây lan của các loại “bệnh sung túc”. □

Ghi chú:

1. Xem thêm Lê Kim Sa (2013).
2. Theo số liệu tính toán, quy mô hộ trung bình của VLSS là 3,87.
3. Theo Chỉ thị số 1752/CT-TTg ngày 21-9-2010 của Thủ tướng Chính phủ, mức chuẩn nghèo và cận nghèo được xác định, những hộ có thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống là hộ nghèo (khu vực nông thôn), đối với khu vực thành thị hộ nghèo là những hộ có mức thu nhập bình quân 500.000 đồng/người/tháng; Hộ cận nghèo là những hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng (khu vực nông thôn), đối với khu vực thành thị là từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng

Tài liệu tham khảo

- Acs, G., & Loprest, P. (2005), *Who Are Low-Income Working Families?*, Washington DC: Urban Institute
- ADB [Asia Development Bank] (2010), ‘Special Chapter: The Rise of Asia’s Middle Class’, *Key Indicators for Asia-Pacific*, September.
- Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Nghị quyết số 20-NQ/TW về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, ban hành ngày 28/1/2008.
- Banerjee, Abhijit & Esther Duflo (2007), ‘What is Middle Class about the Middle Classes Around the World?’, *Journal of Economic Perspectives*, 22(2), 3-28.
- Bhandari, Laveesh (2010), ‘Neither Middling Nor Muddled: A Study of the Indian Middle Classes’, Paper presented during the Workshop on Asia’s Middle Class held in ADB Headquarters, Manila, Philippines on 27–28 May.
- Birdsall, Nancy (2010), ‘The (Indispensable) Middle Class in Developing Countries; or, the Rich and the Rest, Not the Poor and the Rest’, Center for Global Development Working Paper 207, March.
- Birdsall, Nancy, Carol Graham & Stefano Pettinato (2000), ‘Stuck in the Tunnel: Is Globalization Muddling the Middle Class?’, The Brookings Institution Center on Social and Economic Dynamics Working Paper No. 14, Wash-

- ington DC.
- Brzezinski, M. (2010), 'Income Affluence in Poland', *Social Indicators Research*, 99(2), 285-299.
- Chun, Natalie (2010), 'Middle Class Size in the Past, Present, and Future: A Descriptive Analysis of Distribution Trends and Projections', ERD Working Paper.
- Đỗ Thiên Kính (2012), *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay*, NXB Khoa học xã hội.
- Easterly, William (2001), 'The Middle Class Consensus and Economic Development', *Journal of Economic Growth*, 6(4), 317-335.
- Lê Kim Sa (2013), 'Nhận diện tầng lớp trung lưu: vai trò và tiêu chí xác định', *Tạp chí Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương*, 6(404), 39-42.
- McKinsey & Company (2010), 'Growing up fast: Vietnam discovers the consumers society', *McKinsey Quarterly*, August.
- Milanovic, Branko & Shlomo Yitzhaki (2002), 'Decomposing World Income Distribution: Does the World Have a Middle Class?', *Review of Income and Wealth*, 48(2), 155-78.
- Nehru, V. (2010), *Is there a Middle Class in Asia?*, World Bank: Poverty Reduction and Economic Management and Private and Financial Sector Department for the East Asia and Pacific Region.
- Peichl, A., Schaefer, T., & Scheicher, C. (2008), 'Measuring Richness and Poverty: A Micro Data Application to Europe and Germany', IZA Discussion Paper no. 3790.
- Ravallion, Martin. (2009), 'The Developing World's Bulging (but Vulnerable) "Middle Class"', Policy Research Working Paper 4816, World Bank.
- Thurow, Lester. (1987), 'A Surge in Inequality', *Scientific American*, 256, 30-37.
- Trần Hữu Quang (2004), 'Đồng tiền và xã hội Việt Nam ngày nay', *Tạp chí Thời đại mới*, 10. http://www.tap-chithoidai.org/ThoiDai10/200710_THQuang.htm
- Wheary, J. (2005), 'Measuring the Middle Assessing What It Takes to Be Middle Class', New York: Demos: Working Paper.
- Yuan, Z., Wan, G., & Khor, N. (2011), 'The Rise of the Middle Class in the People's Republic of China', Manila: ADB Economics: Working Paper 247.

Thông tin tác giả:

***Lê Kim Sa**, Tiến sỹ kinh tế

- Tổ chức tác giả công tác: Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế quốc tế, Kinh tế chính trị quốc tế, Kinh tế học thể chế, Quản lý kinh tế và phát triển.

- Một số Tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và Chính trị thế giới*, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, *Tạp chí Khoa học xã hội*, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, *Tạp chí Cộng sản*, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*.

- Địa chỉ Email: kimsa.le@gmail.com;